TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày 17 - 5 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Châu Việt Thanh

Bà Châu Minh Nguyệt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tăng Giàu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Trần Hằng N, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Võ Ánh H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Trần Hằng N là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng B trình bày: Anh và chị Trần Hằng N chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 03/02/2010. Đến ngày 23/11/2016 vợ chồng sống ly thân do cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Hiếu N1, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Mỹ N1, sinh ngày 04/6/2013 hiện tại đang sống với chị N. Khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho mỗi người con, mỗi tháng là 650.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh B xác định trong ngày cưới gia đình bên anh có cho vợ chồng 18 chỉ vàng 24k và bên vợ cho 02 chỉ vàng 24k. Quá trình chung sống vợ chồng nuôi tôm dành dụm mua thêm 19 chỉ vàng 17k; sau đó anh và chị N bán 20 chỉ vàng 24k để cho ông Du Ngọc H vay. Do ông H không có khả năng thanh toán nên lấy 03m đất của ông H rồi chuyển nhượng lại cho ông Q với số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó anh và chị N dùng số tiền này để mua 02 chiếc xe mô tô, anh một chiếc và chị N một chiếc. Đối với 02 chiếc xe mô tô này vợ chồng thống nhất không đặt ra chia đôi. Đối với 19 chỉ vàng 17k trong quá trình nuôi tôm thất bại đã bán vào năm 2016 để trả tiền thức ăn và thuốc nuôi tôm. Còn 03 chân hụi mỗi chân 1.000.000 đồng, khi chị N bỏ nhà ra đi đóng được 11 lần, sau đó làm ăn thất bại không có khả năng đóng hụi nên anh hốt lần lượt hết 03 chân hụi để đóng hụi sống và hụi chết để trừ hụi nên số tiền này không còn và giấy tờ cũng không còn. Tại phiên tòa sơ thẩm chị N không đồng ý việc chuyển nhượng đất nên yêu cầu chia đôi 20 chỉ vàng 24k, anh cũng đồng ý. Chị N còn xác định tiền lãi có được từ việc cho vay là 33.000.000 đồng, anh cũng đồng ý chia đôi với chị N; đồng ý chia đôi với chị N 16.000.000 đồng là tiền hụi chị N đã đóng trước khi hai vợ chồng ly thân.

Về nợ chung: Anh B xác định vào năm 2015 anh và chị N có mua thức ăn tôm của chị Võ Ánh H và còn thiếu lại số tiền 70.000.000 đồng, đến năm 2016 anh tiếp tục mua thiếu 10.000.000 đồng và năm 2017 mua thiếu 23.860.000 đồng. Anh yêu cầu chị N cùng trả số tiền nợ năm 2015 là 70.000.000 đồng, còn số tiền còn lại của năm 2016 và năm 2017 anh không yêu cầu chị N cùng trả.

Bị đơn chị Trần Hằng N trình bày: Chị thống nhất với anh B về quan hệ hôn nhân và con chung. Đối với tài sản chung chị xác định trong ngày cưới gia đình bên anh B có cho vợ chồng 18 chỉ vàng 24k và bên chị cho 02 chỉ vàng 24k. Quá trình chung sống vợ chồng nuôi tôm dành dụm mua thêm 19 chỉ vàng 17k và gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng K 250.000.000 đồng; sau đó anh B rút về mua 20 chỉ vàng 24k, số tiền còn lại anh B gửi cho mẹ ruột. Số vàng được hai bên gia đình cho 20 chỉ vàng 24k có cho ông Du Ngọc H vay. Do ông H không có khả năng thanh toán nên

lấy 03m đất của ông H. Khi chị đi thì 03m đất này chưa chuyển nhượng cho ai; đồng thời số vàng còn lại 20 chỉ vàng 24k và 19 chỉ vàng 17k do anh B trực tiếp quản lý. Việc anh B chuyển nhượng 03m đất với số tiền 100.000.000 đồng chị không biết. Nay chị yêu cầu đối với số vàng chị cho ông H vay mà anh B lấy đất chuyển nhượng cho người khác thì phải chia lại cho chị 10 chỉ vàng 24k; đối với số vàng còn lại 20 chỉ vàng 24k và 19 chỉ vàng 17k chị yêu cầu chia đôi. Đối với 02 chiếc xe mô tô chị cũng thống nhất với anh B không đặt ra chia đôi. Đối với 03 chân hụi mỗi chân 1.000.000 đồng, khi chị bỏ nhà ra đi đóng được 11 lần, khi hốt sẽ được 105.000.000 đồng, nhưng anh B hốt không hỏi ý kiến chị nên yêu cầu chia đôi số tiền 105.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Ánh H trình bày: Vào năm 2015 anh B có đến đại lý thức ăn nuôi tôm của chị tên Bé S mua thức ăn tôm và thuốc nợ chị số tiền 70.000.000 đồng, đến năm 2016 anh B tiếp tục mua thiếu 10.000.000 đồng và năm 2017 mua thiếu 23.860.000 đồng. Nay anh B và chị N ly hôn chị yêu cầu một mình anh B trả nợ năm 2015 cho chị với số tiền 70.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm người làm chứng bà Võ Thị M trình bày: Khoảng năm 2016 vợ chồng của anh B, chị N có tham gia chơi 03 chân hụi mỗi chân 1.000.000 đồng do bà làm chủ, dây dụi cụ thể như thế nào bà không nhớ chính xác, chỉ nhớ mỗi dây hụi đóng được khoảng 11 lần thì chị Ny bỏ nhà ra đi, anh B tiếp tục đóng được 01 đến 02 kỳ thì hốt lần lượt hết 03 chân hụi để đóng hụi chết và hụi sống các chưng còn lại do không có tiền đóng, các dây hụi hiện nay đã mãn, bà không còn giữ sổ hụi nên không nhớ cụ thể chi tiết từng lần anh B hốt.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Nguyễn Hoàng B và chị Trần Hằng N.

2. Về con chung: Tạm giao con chung là Nguyễn Hiếu N1, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Mỹ N1, sinh ngày 04/6/2013 cho chị Trần Hằng N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Hoàng B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Hoàng B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho Nguyễn Hiếu N1, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Mỹ N2, sinh ngày

04/6/2013 mỗi cháu, mỗi tháng 650.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

3. Về tài sản chung: Chia cho chị Trần Hằng N 10 chỉ vàng 24k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường) và số tiền 24.500.000 đồng (trong đó tiền hụi 8.000.000 đồng + tiền lãi 16.500.000 đồng). Buộc anh B có nghĩa vụ giao số tiền và vàng trên cho chị N.

Chia cho anh Nguyễn Hoàng B 10 chỉ vàng 24k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường) và số tiền 24.500.000 đồng (trong đó tiền hụi 8.000.000 đồng + tiền lãi 16.500.000 đồng). Số tài sản trên hiện anh B đang quản lý được giữ nguyên.

4. Về nợ: Buộc anh Nguyễn Hoàng B, chị Trần Hằng N mỗi người trả cho bà Võ Ánh H 35.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, Luật thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, chị Trần Hằng N kháng cáo yêu cầu chia đôi 19 chỉ vàng 17k và không đồng ý cùng trả nợ cho chị Võ Ánh H số tiền 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị yêu cầu sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ Hải, tỉnh Bạc Liêu theo hướng anh B và chị N phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản phải thực hiện nghĩa vụ với bà H là 35.000.000 đồng x 5% = 1.750.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Trần Hằng N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Trần Hằng N và Quyết định

kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 279 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Hoàng B và chị Trần Hằng N thống nhất xác định anh chị chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/02/2010, nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Đến ngày 23/11/2016, anh B và chị N sống ly thân do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay anh B yêu cầu ly hôn, chị N cũng đồng ý.

[4] Đối với Quyết định bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, tiền cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung mỗi người 10 chỉ vàng 24k và số tiền 24.500.000 đồng các đương sự thống nhất, không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với kháng cáo của chị Trần Hằng N yêu cầu chia đôi 19 chỉ vàng 17k. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm anh B và chị N đều xác định anh chị được cha mẹ chồng cho làm riêng 08 công đất, anh chị nuôi tôm, cua theo phương pháp thả nuôi tự nhiên, không phải tốn phí thức ăn và tiền thuốc, khi thu hoạch tôm có tiền mua sắm được 19 chỉ vàng 17k. Anh B thừa nhận anh và chị N có số vàng 19 chỉ vàng 17k và anh B là người quản lý số vàng 19 chỉ 17k này, nhưng đã bán vào năm 2016 để trả tiền thức ăn nuôi tôm của ông Q hiện không còn. Khi anh B bán toàn bộ số vàng này không thông báo cho chị N và chị N không hay biết việc anh bán số vàng này và thực tế anh B, chị Ny có nuôi tôm nhưng không có sử dụng thức ăn nuôi tôm, nên không có căn cứ xác định anh B có nợ thức ăn nuôi tôm, nên vợ chồng anh B, chị N vẫn còn tài sản chung là 19 chỉ vàng 17k và anh B đang quản lý. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị N, buộc anh B phải hoàn trả lại cho chị N 9,5 chỉ vàng 17k.

[6] Đối với kháng cáo không đồng ý cùng trả nợ cho chị Võ Ánh H số tiền 70.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm chị N và anh B xác định, anh B nuôi giùm cha mẹ anh 04 ao tôm công nghiệp, tiền thu hoạch sau mỗi vụ tôm do mẹ ruột anh B quản lý, nên việc mua thức ăn và thuốc cho tôm cũng do mẹ anh B đưa tiền cho anh B đi mua, chị N hoàn toàn không biết, nên chị N khẳng định vợ chồng không có nợ chị H 70.000.000 đồng. Điều này cũng được chị Võ Ánh H xác định trong quá trình tố tụng và tại biên bản lấy lời khai của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đối với chị Võ Ánh H ngày 05/02/2018 *"Số nợ 70.000.000 đồng năm 2015 là nợ riêng của anh B, nên chị chỉ yêu cầu một mình anh B trả, không yêu cầu chị N cùng trả... chị N không mua hàng mà buộc chị N trả là chị không đồng ý..."*. Như vậy, không có căn cứ xác định 70.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng anh B và chị N. Vì số tiền nợ chị H 70.000.000 đồng là do anh B nuôi tôm giùm cha mẹ 04 ao tôm công nghiệp, tiền thu hoạch sau mỗi vụ

tôm do mẹ ruột anh B quản lý, nên việc mua thức ăn và thuốc cho tôm cũng do mẹ anh B đưa tiền cho anh B đi mua, chị N hoàn toàn không biết. Anh B thừa nhận khoản nợ này thì chỉ buộc một mình anh B trả nợ cho chị H. Việc Tòa án sơ thẩm buộc chị N cùng có trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ, nên chấp nhận kháng cáo của chị N về phần này, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chi N trả cho chị H 35.000.000 đồng.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu yêu cầu sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, khi giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, Tòa sơ thẩm chia tài sản chung cho anh B và chị N mỗi người 10 chỉ vàng 24k và số tiền 24.500.000 đồng. Án phí chia tài sản có giá ngạch, anh B và chị N phải nộp sau khi trừ đi số nợ phải trả là 24.500.000 đồng x 5% = 1.225.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã có đối trừ tài sản phải thực hiện nghĩa vụ khi tính án phí trên tài sản được chia. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm không tuyên buộc anh B, chị N phải chịu án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ với chị H là vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Theo quy định trên thì các đương sự ngoài việc phải chịu án phí có giá ngạch trên tài sản được chia, còn phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản phải thực hiện nghĩa vụ với chị H 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, do xác định 70.000.000 đồng là nợ riêng của anh B với chị H, nên anh B phải chịu án phí 5% trên số nợ này, không được đối trừ vào tài sản chung được chia khi tính án phí. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên về án phí.

[8] Như đã phân tích trên, có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc chấp nhận kháng cáo của chị Trần Hằng N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và án phí.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Hoàng B và chị Trần Hằng N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tài sản được chia: 10 chỉ vàng 24k (35.000.000 đồng) + 24.500.000 đồng + 9,5 chỉ vàng 17k (24.835.000 đồng) là 84.335.000 đồng x 5% = 4.216.750 đồng. Ngoài ra, anh B còn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả cho chị Võ Ánh H 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

[10] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm chị Trần Hằng N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Hằng N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu về chia tài sản chung và án phí.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Nguyễn Hoàng B và chị Trần Hằng N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hiếu N1, sinh ngày 09/9/2007 và cháu Nguyễn Mỹ N2, sinh ngày 04/6/2013 cho chị Trần Hằng N2 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Hoàng B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Buộc anh Nguyễn Hoàng B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hiếu N1, sinh ngày 09/9/2007 và cháu Nguyễn Mỹ N2, sinh ngày 04/6/2013 mỗi cháu, mỗi tháng 650.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

3. Về tài sản chung: Chia cho chị Trần Hằng N 10 chỉ vàng 24k; 9,5 chỉ vàng 17k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường) và số tiền 24.500.000 đồng (trong đó tiền hụi 8.000.000 đồng + tiền lãi 16.500.000 đồng). Buộc anh B có nghĩa vụ giao số vàng và tiền trên cho chị N.

Chia cho anh Nguyễn Hoàng B 10 chỉ vàng 24k; 9,5 chỉ vàng 17k (loại vàng đang lưu hành trên thị trường) và số tiền 24.500.000 đồng (trong đó tiền hụi 8.000.000 đồng + tiền lãi 16.500.000 đồng). Số tài sản trên hiện anh B đang quản lý được giữ nguyên.

4. Về nợ: Buộc anh Nguyễn Hoàng B có nghĩa vụ trả nợ cho chị Võ Ánh H 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Hoàng B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.716.750 đồng án phí sơ thẩm có giá ngạch. Anh B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 006737 ngày 09/10/2017 tại Chi cục thi hành án

dân sự huyện Đông H được đối trừ. Anh B còn phải nộp tiếp số tiền 8.016.750 đồng.

Buộc chị Trần Hằng N phải nộp 4.216.750 đồng án phí sơ thẩm có giá ngạch. Chị N đã nộp tạm ứng án phí 4.062.500 đồng theo biên lai thu số 0006820 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được đối trừ. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 154.250 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm chị Trần Hằng N không phải chịu. Chị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006919 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn trả lại toàn bộ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Thanh Dũng

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.